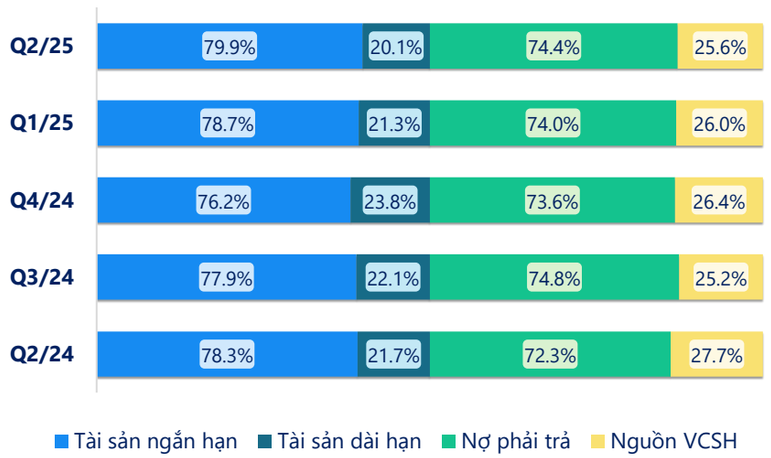
FireAnt

Tổng CTCP Công trình Viettel (HSX: CTR)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	102,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	143,364
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	72,125
SL cổ phiếu LH	114,385,879
KLGD BQ 20 phiên (CP)	721,460
% sở hữu nước ngoài	5.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,759
P/E	20.7
EPS	4,973

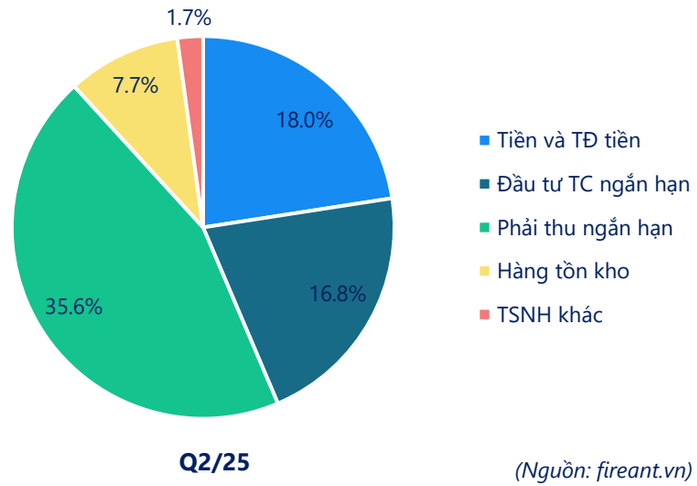
	YTD	1T	3T	6T
CTR	-16.1%	14.4%	2.3%	-16.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



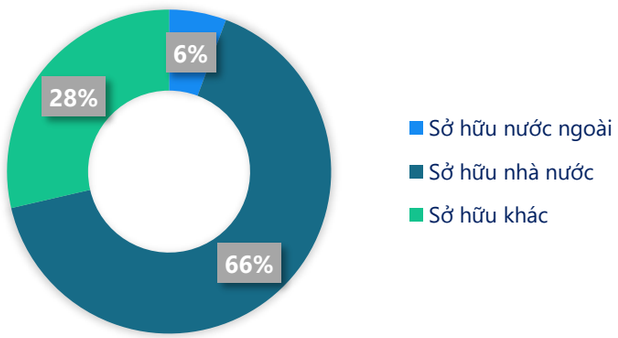
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



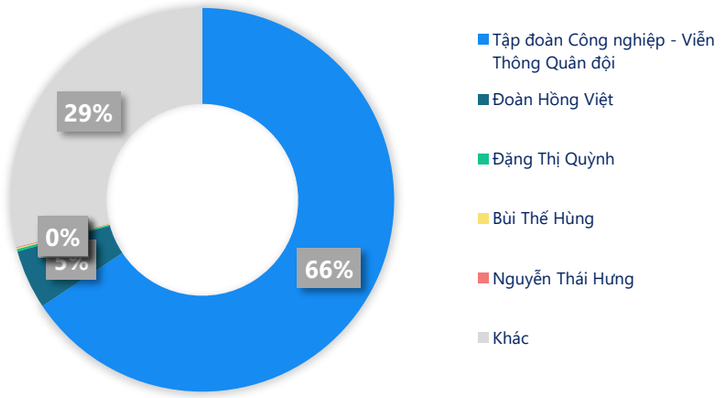
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



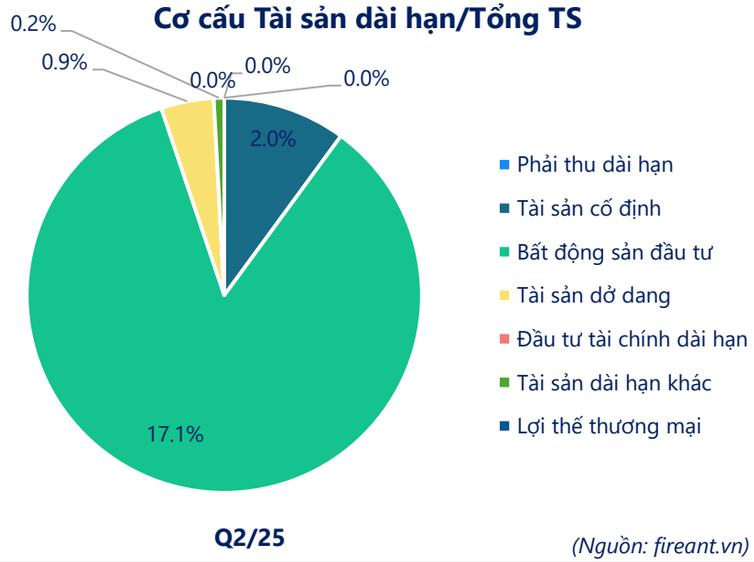
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

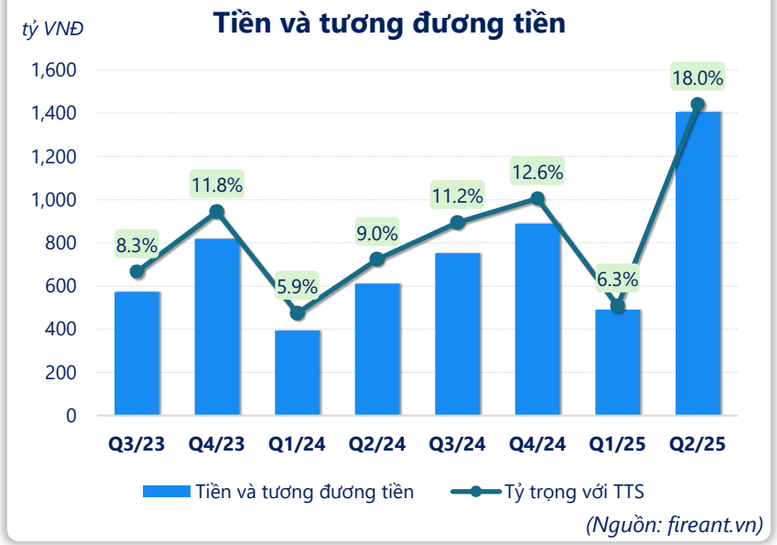


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

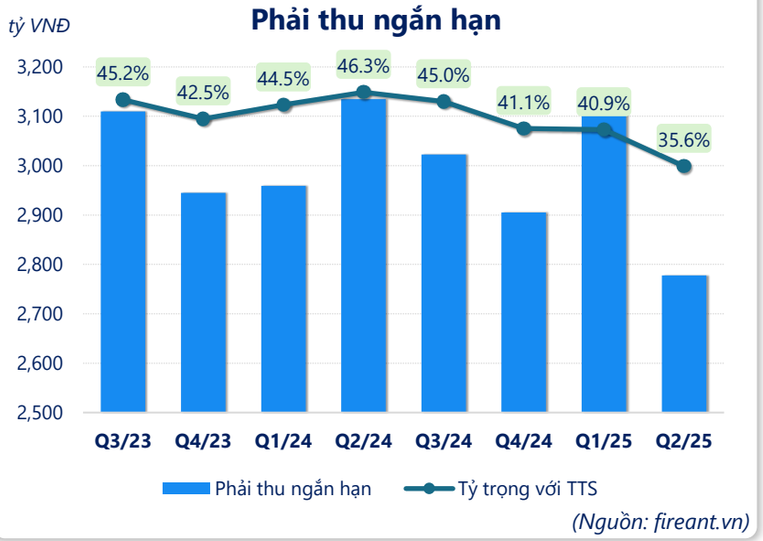
Tổng CTCP Công trình Viettel (HSX: CTR)

Tiền và tương đương tiền



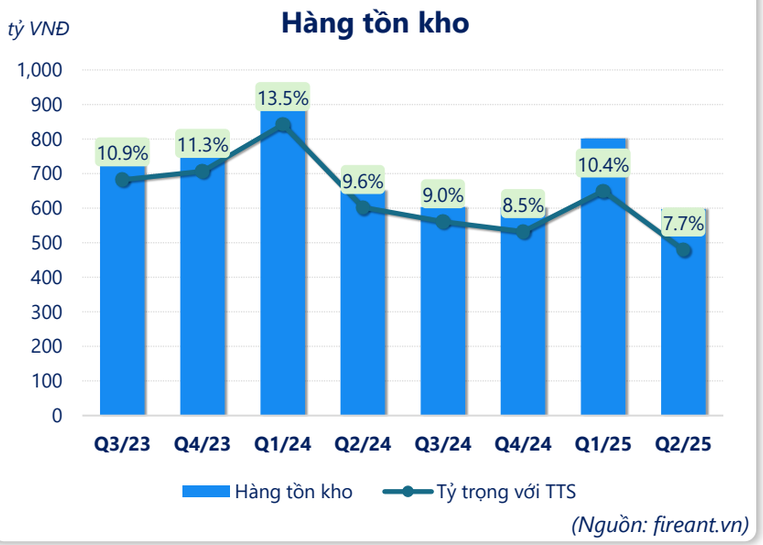
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



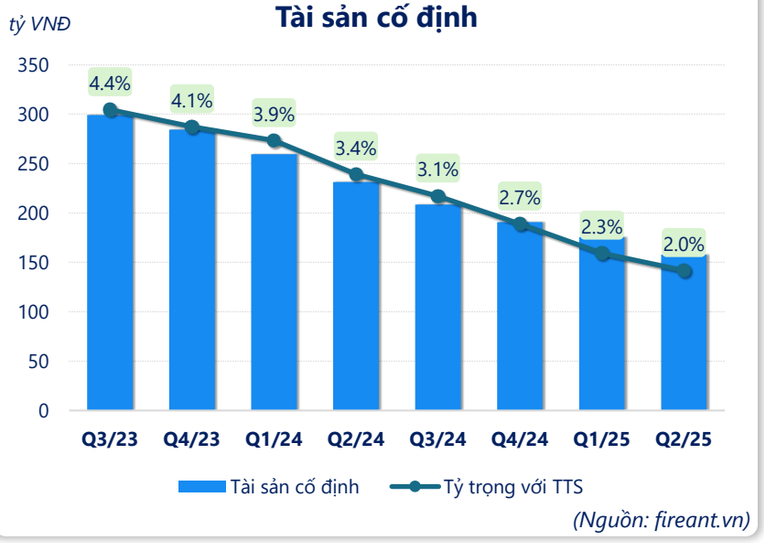
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



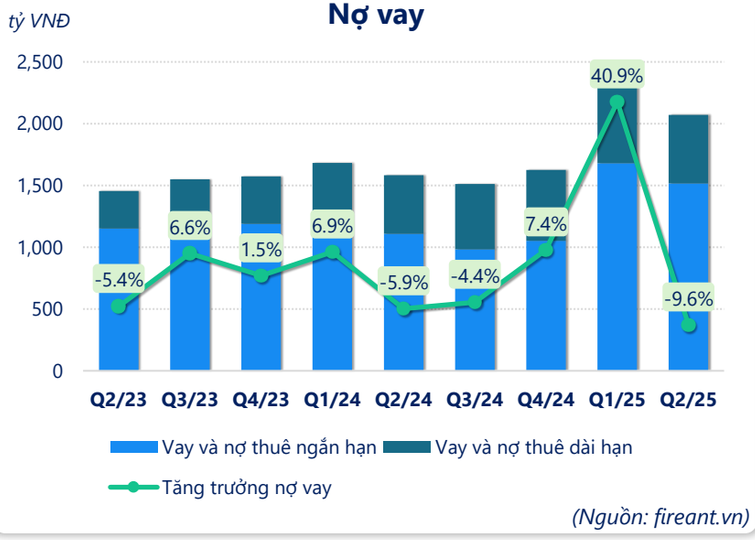
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



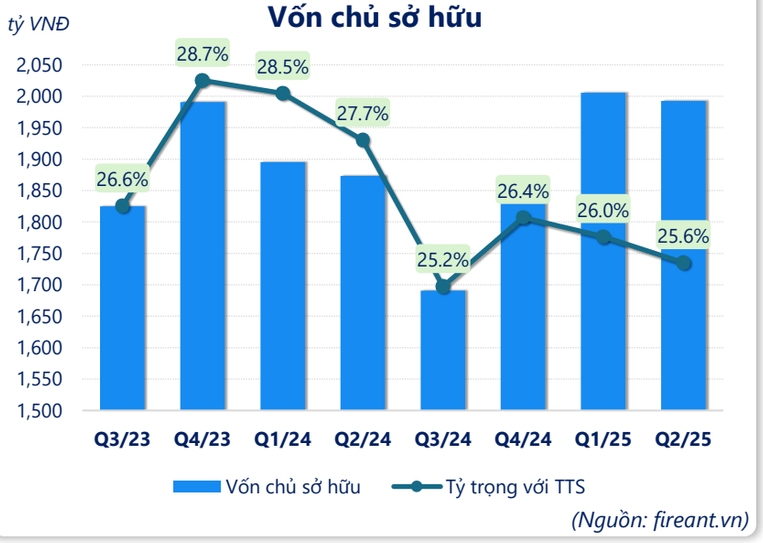
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



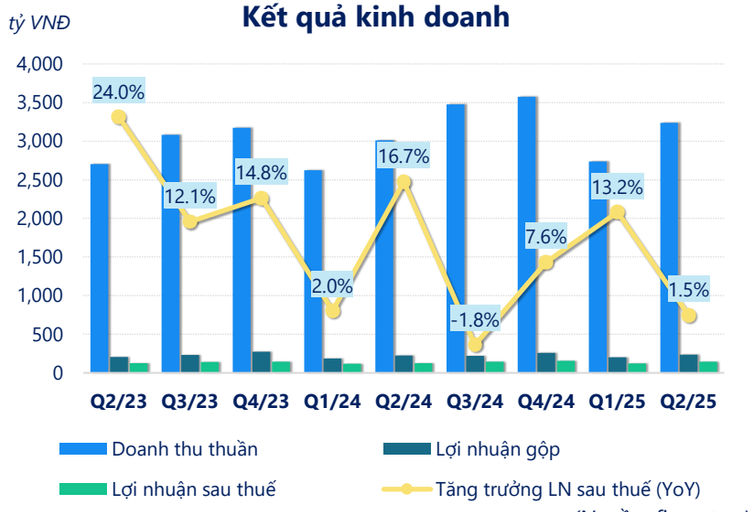
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

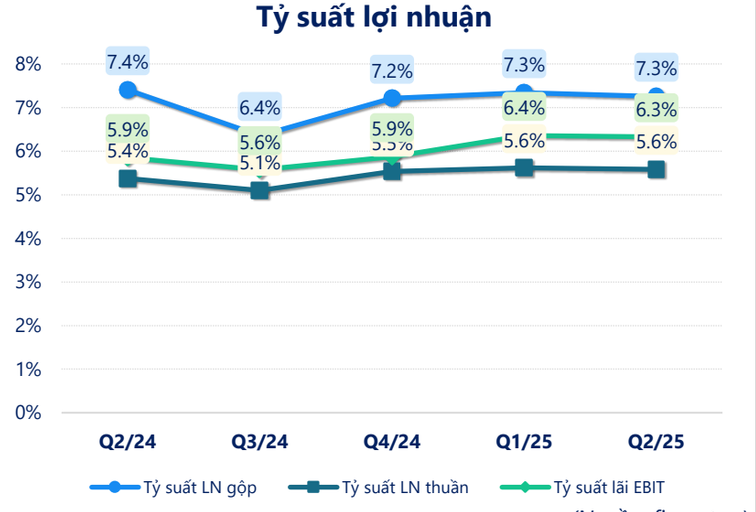
Tổng CTCP Công trình Viettel (HSX: CTR)

Kết quả kinh doanh



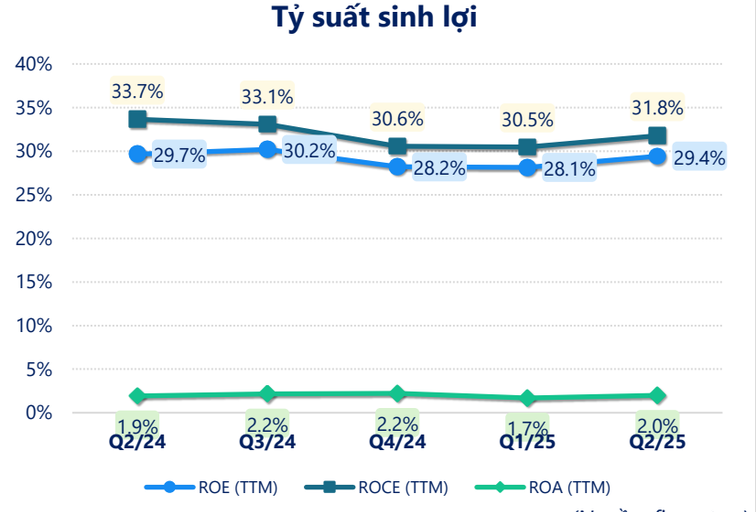
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



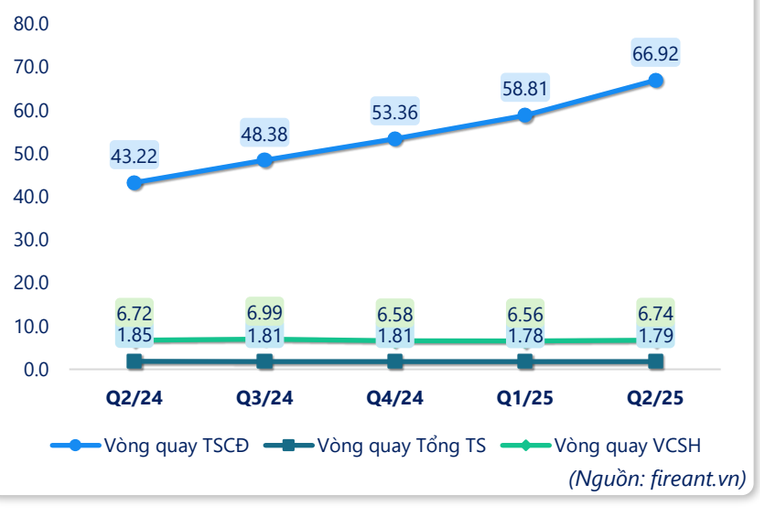
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



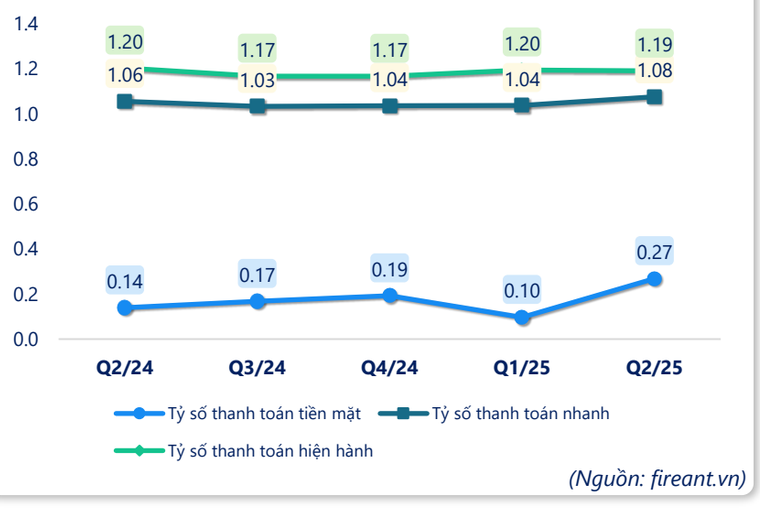
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



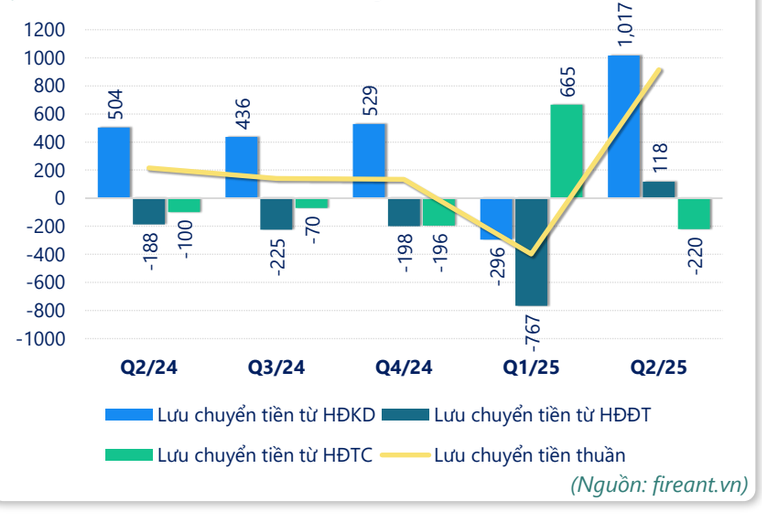
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng CTCP Công trình Viettel (HSX: CTR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,794**	**7,106**	**9.7%**
Tài sản ngắn hạn	6,225	5,421	14.8%
Tiền và tương đương tiền	1,404	887	58.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,310	854	53.5%
Phải thu ngắn hạn	2,778	2,937	-5.4%
Hàng tồn kho	598	610	-2.1%
Tài sản ngắn hạn khác	135	134	1.0%
Tài sản dài hạn	**1,570**	**1,685**	**-6.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	158	191	-17.2%
Bất động sản đầu tư	1,331	1,223	8.8%
Tài sản dở dang	67.7	252	-73.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**13.4**	**19.7**	**-32.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,801	5,241	10.7%
Nợ ngắn hạn	**5,231**	**4,653**	**12.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,516	1,052	44.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	386	608	-36.5%
Nợ dài hạn	570	588	-3.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	555	573	-3.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,993**	**1,865**	**6.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,993**	**1,865**	**6.8%**
Vốn điều lệ	1,144	1,144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	3,009	3,476	3,574	2,738	3,236
Giá vốn hàng bán	2,786	3,255	3,316	2,537	3,002
Lợi nhuận gộp	223	221	258	201	235
Doanh thu HĐTC	11.6	12.3	13.0	19.0	22.1
Chi phí TC	42.9	15.7	15.9	20.0	34.2
Chi phí lãi vay	14.6	15.6	15.1	19.8	23.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	29.9	40.3	56.9	46.1	42.1
LN thuần từ HĐKD	162	177	198	154	181
Lợi nhuận khác	-0.16	0.79	-3.20	0.51	0.83
LN trước thuế	161	178	195	154	181
Lợi nhuận sau thuế	125	146	156	122	145
LNST của CĐ cty mẹ	125	146	156	122	145

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	504	436	529	-296	1,017
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-188	-225	-198	-767	118
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-99.8	-70.4	-196	665	-220
Tiền đầu kỳ	394	611	751	887	489
Lưu chuyển tiền thuần	**217**	**141**	**134**	**-398**	**915**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.21	-0.76	2.12	-0.11	-0.02
Tiền cuối kỳ	611	751	888	489	1,404

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic